

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH¹
Quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước

Nghị định số 24/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 14/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2025.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 17 tháng 6 năm 2009;

*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;
Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2010;*

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước.²

¹ Văn bản này hợp nhất từ 02 văn bản sau:

- Nghị định số 24/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

- Nghị định số 14/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2025.

Văn bản hợp nhất này không thay thế 02 văn bản trên.

² Nghị định số 14/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định các nguyên tắc quản lý ngân quỹ nhà nước; các nghiệp vụ quản lý ngân quỹ nhà nước trong hệ thống Kho bạc Nhà nước; nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc quản lý ngân quỹ nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ.
2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
3. Các đơn vị thuộc hệ thống Kho bạc Nhà nước.
4. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức kinh tế và các cá nhân có liên quan đến công tác quản lý ngân quỹ nhà nước.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước là các quy định về quản lý ngân quỹ nhà nước, bao gồm các quy định về nguyên tắc quản lý ngân quỹ nhà nước; các nghiệp vụ quản lý ngân quỹ nhà nước (nghiệp vụ về tổ chức thanh toán, dự báo luồng tiền và xây dựng phương án điều hành ngân quỹ nhà nước để quản lý tập trung, thống nhất mọi nguồn thu, đáp ứng đầy đủ, kịp thời các nhu cầu chi của ngân sách nhà nước và các đơn vị giao dịch tại Kho bạc Nhà nước; huy động vốn ngắn hạn, sử dụng nguồn vốn nhàn rỗi đảm bảo an toàn và hiệu quả; quản lý rủi ro; quản lý thu, chi từ hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước); nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan, đơn vị trong việc quản lý ngân quỹ nhà nước.

2. An toàn về khả năng thanh khoản là việc các khoản ngân quỹ nhà nước đáp ứng đầy đủ, kịp thời các nhu cầu chi của ngân sách nhà nước và các đơn vị giao dịch với Kho bạc Nhà nước tại mọi thời điểm.

3. An toàn về việc sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi là việc các khoản ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi được sử dụng đúng mục đích theo quy định và có khả năng được thu hồi đầy đủ khi đến hạn (bao gồm cả gốc và lãi).

4.³ *Ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi là chênh lệch lớn hơn giữa tổng*

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh ngoại hối ngày 13 tháng 12 năm 2005; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ngoại hối ngày 18 tháng 3 năm 2013;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước."

³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 14/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước, có hiệu lực kể

tồn ngân quỹ nhà nước đầu kỳ và dự báo thu trong kỳ với tổng dự báo chi và định mức tồn ngân quỹ nhà nước tối thiểu trong kỳ.

5.⁴ Ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt là chênh lệch nhỏ hơn giữa tổng tồn ngân quỹ nhà nước đầu kỳ và dự báo thu trong kỳ với tổng dự báo chi và định mức tồn ngân quỹ nhà nước tối thiểu trong kỳ.

6. Quản lý rủi ro đối với hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước là hoạt động nhận dạng các loại rủi ro, đánh giá rủi ro và áp dụng các phương pháp phòng ngừa đối với các rủi ro có thể xảy ra trong hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước.

7. Hạn mức sử dụng ngân quỹ nhà nước là mức sử dụng ngân quỹ nhà nước tối đa đối với từng lĩnh vực cụ thể do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định để đảm bảo hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước luôn được an toàn.

8.⁵ Tài khoản thanh toán của Kho bạc Nhà nước tại ngân hàng bao gồm tài khoản thanh toán mở tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tại các hệ thống ngân hàng thương mại.

9. Dự báo luồng tiền là việc tổng hợp, xác định số dự kiến thu, dự kiến chi và chênh lệch số dự kiến thu, chi ngân quỹ nhà nước theo tháng, quý và năm.

10.⁶ Tạm ứng ngân quỹ nhà nước của ngân sách nhà nước là việc sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi của ngân sách trung ương, ngân sách địa phương cấp tỉnh để xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách trung ương, quỹ ngân sách địa phương cấp tỉnh.

11.⁷ Vay ngân quỹ nhà nước của ngân sách nhà nước là việc sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi để bù đắp bội chi, trả nợ gốc đến hạn của ngân sách trung ương, ngân sách địa phương cấp tỉnh.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý ngân quỹ nhà nước

từ ngày 10 tháng 3 năm 2025.

⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 14/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2025.

⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 14/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2025.

⁶ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 14/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2025.

⁷ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 14/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2025.

1. Thực hiện quản lý ngân quỹ nhà nước tập trung, thống nhất trong toàn hệ thống Kho bạc Nhà nước.

2. Thực hiện tập trung nhanh mọi nguồn thu nhằm đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu thanh toán, chi trả của ngân sách nhà nước và các đơn vị giao dịch tại Kho bạc Nhà nước theo quy định.

3. Việc quản lý ngân quỹ nhà nước phải luôn đảm bảo an toàn và có hiệu quả; gắn kết quản lý ngân quỹ nhà nước với quản lý ngân sách nhà nước và quản lý nợ công, đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ của Chính phủ.

4.⁸ *Việc sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi được thực hiện bằng đồng Việt Nam.*

Chương II **NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ NGÂN QUỸ NHÀ NƯỚC**

Điều 5. Phương án điều hành ngân quỹ nhà nước

1. Việc quản lý ngân quỹ nhà nước được thực hiện theo phương án điều hành ngân quỹ nhà nước quý, năm được Bộ Tài chính phê duyệt. Phương án điều hành ngân quỹ nhà nước bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Dự kiến thu, dự kiến chi và xác định nguồn ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi hoặc ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt trong quý, năm.

b) Dự kiến hạn mức sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi (nếu có) đối với từng đối tượng cụ thể.

c) Các biện pháp xử lý ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt (nếu có).

d) Xác định định mức tồn ngân quỹ nhà nước tối thiểu trong quý.

2.⁹ *Kho bạc Nhà nước xây dựng phương án điều hành ngân quỹ nhà nước quý, trình Bộ Tài chính phê duyệt chậm nhất ngày 10 của tháng đầu quý.*

Đối với phương án điều hành ngân quỹ nhà nước năm, Kho bạc Nhà nước xây dựng, trình Bộ Tài chính phê duyệt chậm nhất ngày 10 tháng 01 của năm thực hiện.

Điều 6. Dự báo luồng tiền

1. Dự báo thu ngân quỹ nhà nước bao gồm: Dự báo thu và vay của ngân sách nhà nước; dự báo thu của các đơn vị giao dịch có tài khoản tại Kho bạc Nhà nước phát sinh trong kỳ dự báo; các khoản sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi đến hạn thu hồi.

⁸ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 14/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2025.

⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 14/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2025.

2. Dự báo chi ngân quỹ nhà nước bao gồm: Dự báo chi và trả nợ vay của ngân sách nhà nước; dự báo chi của các đơn vị giao dịch có tài khoản tại Kho bạc Nhà nước phát sinh trong kỳ dự báo; các khoản phải trả nợ vay bù đắp ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt đến hạn phải trả.

3. Xác định nguồn ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi hoặc ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt trong kỳ dự báo.

Điều 7. Sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi¹⁰

1. Ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi được sử dụng theo thứ tự ưu tiên sau:

- a) Cho ngân sách trung ương tạm ứng, vay.
- b) Cho ngân sách địa phương cấp tỉnh tạm ứng, vay.
- c) Mua bán lại trái phiếu Chính phủ.
- d) Gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại.

Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định hạn mức cụ thể cho từng nội dung sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi theo thứ tự ưu tiên trên tại phương án điều hành ngân quỹ nhà nước quý.

2. Sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi để cho ngân sách trung ương tạm ứng, vay:

a) Ngân quỹ nhà nước được sử dụng cho ngân sách trung ương tạm ứng để xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách trung ương; cho ngân sách trung ương vay để bù đắp bội chi và trả nợ gốc của ngân sách trung ương.

b) Thời hạn cho ngân sách trung ương tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước không quá 12 tháng, trừ trường hợp được gia hạn theo quy định tại điểm c khoản này.

c) Các khoản tạm ứng ngân quỹ nhà nước của ngân sách trung ương phải hoàn trả trong năm ngân sách. Bộ Tài chính quyết định việc cho ngân sách trung ương tạm ứng ngân quỹ nhà nước, phù hợp với khả năng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi tại thời điểm xem xét, quyết định cho ngân sách trung ương tạm ứng ngân quỹ nhà nước.

Các khoản vay ngân quỹ nhà nước của ngân sách trung ương phải hoàn trả đúng hạn. Trong trường hợp ngân sách trung ương không bố trí được nguồn trả nợ khoản vay ngân quỹ nhà nước thì được gia hạn khoản vay ngân quỹ nhà nước. Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước hằng năm đã được Quốc hội quyết định và kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định, Bộ Tài chính thực hiện cho ngân sách trung ương vay, gia hạn khoản vay ngân quỹ nhà nước, bảo đảm trong phạm vi dự toán, kế hoạch đã

¹⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 14/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2025.

được phê duyệt và phù hợp với khả năng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi.

d) Mức lãi suất áp dụng đối với các khoản tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước của ngân sách trung ương là 0%/năm.

3. Sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi để cho ngân sách địa phương cấp tỉnh tạm ứng, vay:

a) Ngân quỹ nhà nước được sử dụng cho ngân sách địa phương cấp tỉnh tạm ứng để xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách địa phương cấp tỉnh; cho ngân sách địa phương cấp tỉnh vay để bù đắp bội chi và trả nợ gốc của ngân sách địa phương cấp tỉnh.

b) Ngân sách địa phương cấp tỉnh được tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước phải đáp ứng các điều kiện sau:

Đáp ứng các điều kiện tạm ứng, vay của ngân sách địa phương cấp tỉnh theo quy định tại Điều 58 Luật Ngân sách nhà nước, Điều 52 Luật Quản lý nợ công, các Nghị định hướng dẫn Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý nợ công và các Nghị quyết của Quốc hội liên quan đến việc thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển đối với từng địa phương cụ thể.

Trường hợp tạm ứng ngân quỹ nhà nước, mức đề nghị tạm ứng ngân quỹ nhà nước không được vượt quá số dư còn lại của dự toán chi ngân sách địa phương cấp tỉnh đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định tại thời điểm đề nghị tạm ứng; đồng thời, việc đề nghị tạm ứng ngân quỹ nhà nước phải được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

Không có dư nợ tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước (gốc, lãi) quá hạn tại thời điểm đề nghị tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước.

Cam kết trả nợ tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước đầy đủ, đúng hạn; cho phép Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh được chủ động trích tồn quỹ ngân sách địa phương cấp tỉnh để thu hồi khoản tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước quá hạn hoàn trả.

c) Các khoản tạm ứng ngân quỹ nhà nước của ngân sách địa phương cấp tỉnh phải hoàn trả trong năm ngân sách. Bộ Tài chính quyết định việc cho ngân sách địa phương cấp tỉnh tạm ứng ngân quỹ nhà nước, phù hợp với khả năng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi tại thời điểm xem xét, quyết định cho ngân sách địa phương cấp tỉnh tạm ứng ngân quỹ nhà nước.

Các khoản vay ngân quỹ nhà nước của ngân sách địa phương cấp tỉnh phải hoàn trả đúng hạn trong năm ngân sách và không được gia hạn. Căn cứ dự toán ngân sách địa phương, tổng mức vay hằng năm được Quốc hội, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, Bộ Tài chính xem xét, quyết định cho ngân sách địa phương cấp tỉnh vay ngân quỹ nhà nước, phù hợp với khả năng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi tại thời điểm xem xét, quyết định cho ngân sách địa phương cấp tỉnh vay ngân quỹ nhà nước.

d) Mức lãi suất áp dụng đối với các khoản tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước của ngân sách địa phương cấp tỉnh là 0%/năm.

4. Sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi để mua bán lại trái phiếu Chính phủ:

a) Trái phiếu Chính phủ được chấp nhận trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ là trái phiếu Chính phủ bằng đồng Việt Nam do Kho bạc Nhà nước phát hành và đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán.

b) Kỳ hạn mua bán lại trái phiếu Chính phủ bao gồm kỳ hạn 07 ngày, 14 ngày, 21 ngày, 01 tháng, 02 tháng và 03 tháng.

c) Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ được thực hiện theo nguyên tắc cạnh tranh lãi suất.

d) Bộ Tài chính xác định tỷ lệ phòng vệ rủi ro, đối tác giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ từ nguồn ngân quỹ nhà nước trong danh sách thành viên giao dịch trái phiếu Chính phủ qua Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam.

đ) Căn cứ phương án điều hành ngân quỹ nhà nước đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo quy định tại Điều 5 Nghị định này, Kho bạc Nhà nước thực hiện giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ, đảm bảo nguyên tắc an toàn, công khai và minh bạch.

5. Sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi để gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại:

a) Ngân quỹ nhà nước được gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có vốn nhà nước và vốn doanh nghiệp nhà nước trên 50% vốn điều lệ, có chất lượng tốt, mức độ an toàn cao theo đánh giá của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Căn cứ danh sách các ngân hàng thương mại có vốn nhà nước và vốn doanh nghiệp nhà nước trên 50% vốn điều lệ, có chất lượng tốt, mức độ an toàn cao do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cung cấp, Bộ Tài chính quyết định các ngân hàng thương mại được nhận tiền gửi có kỳ hạn từ nguồn ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi, đảm bảo an toàn ngân quỹ nhà nước.

b) Thời hạn gửi ngân quỹ nhà nước tại ngân hàng thương mại bao gồm 01 tháng, 02 tháng và 03 tháng.

c) Việc gửi có kỳ hạn ngân quỹ nhà nước tại ngân hàng thương mại được thực hiện theo nguyên tắc cạnh tranh lãi suất.

d) Căn cứ phương án điều hành ngân quỹ nhà nước đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo quy định tại Điều 5 Nghị định này, Kho bạc Nhà nước thực hiện giao dịch gửi có kỳ hạn ngân quỹ nhà nước tại ngân hàng thương mại, đảm bảo nguyên tắc an toàn, công khai và minh bạch.

Điều 8. Biện pháp xử lý ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt

1. Ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt được bù đắp từ các nguồn sau:

a) Phát hành tín phiếu kho bạc để bù đắp ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt theo quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Thu hồi trước hạn các khoản đang gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng

thương mại.

c)¹¹ Mua ngoại tệ từ hệ thống ngân hàng thương mại để đáp ứng nhu cầu chi của ngân quỹ nhà nước theo quy định được thực hiện bằng ngoại tệ trong trường hợp thiếu hụt ngân quỹ nhà nước bằng ngoại tệ và Bộ Tài chính không tự cân đối được. Trường hợp không mua được đủ số lượng ngoại tệ từ các hệ thống ngân hàng thương mại, Bộ Tài chính đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cân đối bán số lượng ngoại tệ còn thiếu từ dự trữ ngoại hối Nhà nước chính thức cho ngân quỹ nhà nước theo quy chế phối hợp giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Số tiền vay bù đắp ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt được hạch toán riêng và không tính vào bội chi ngân sách nhà nước. Chi trả lãi vay bù đắp ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt được tính trong chi nghiệp vụ quản lý ngân quỹ nhà nước; không thực hiện cấp phát từ ngân sách nhà nước đối với khoản chi trả lãi này.

3. Việc phát hành tín phiếu kho bạc để bù đắp ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt có các kỳ hạn tối đa không quá 03 tháng. Quy trình, thủ tục về phát hành tín phiếu kho bạc để bù đắp ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt được thực hiện theo quy định hiện hành về việc phát hành trái phiếu Chính phủ. Trong đó:

a) Toàn bộ số tiền thu được từ việc phát hành tín phiếu kho bạc bù đắp ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt được sử dụng để đảm bảo khả năng thanh khoản của Kho bạc Nhà nước.

b) Kho bạc Nhà nước quản lý, sử dụng vốn phát hành tín phiếu kho bạc để bù đắp ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt; bố trí nguồn để hoàn trả nợ (gốc, lãi) đầy đủ, đúng hạn.

c) Các khoản chi phí phát sinh trong quá trình phát hành, thanh toán tín phiếu kho bạc để bù đắp ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt là một khoản chi nghiệp vụ quản lý ngân quỹ nhà nước. Mức phí chi trả được thực hiện theo mức phí đầu thầu tín phiếu kho bạc qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

4. Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước quyết định các biện pháp xử lý ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 9. Quản lý rủi ro đối với hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước

1. Các rủi ro trong hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước, bao gồm:

a) Rủi ro thanh toán: Là loại rủi ro phát sinh khi nguồn thu ngân quỹ nhà nước không đáp ứng đủ các nhiệm vụ chi ngân quỹ nhà nước; hoặc do các khoản sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi theo quy định tại Điều 7 Nghị định này chưa đến kỳ hạn thu hồi; hoặc các khoản vay, phát hành tín phiếu

¹¹ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 14/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2025.

không đủ để đảm bảo các nhiệm vụ chi của ngân quỹ nhà nước.

b) Rủi ro trong hoạt động sử dụng ngân quỹ nhà nước: Là loại rủi ro phát sinh khi các khoản sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi theo quy định tại Điều 7 Nghị định này không có khả năng thu hồi kịp thời và đầy đủ (gốc, lãi) khi đến hạn; hoặc do có sự biến động bất lợi về lãi suất trên thị trường tiền tệ hoặc sự biến động bất lợi về tỷ giá hối đoái.

c) Các loại rủi ro khác: Là loại rủi ro phát sinh do đánh giá chưa chính xác mức độ ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi hoặc ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt; hoặc do hệ thống công nghệ thông tin bị trục trặc; hoặc do các sự kiện bất khả kháng khác.

2. Kho bạc Nhà nước đánh giá rủi ro nhằm:

a) Nhận dạng rủi ro và đánh giá khả năng ảnh hưởng của các rủi ro đến hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước.

b) Việc đánh giá rủi ro được thực hiện thường xuyên theo tháng, quý, năm để có biện pháp quản lý ngân quỹ nhà nước và phòng ngừa rủi ro phù hợp; đồng thời, định kỳ báo cáo Bộ Tài chính để có những chỉ đạo kịp thời, đảm bảo hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước luôn được an toàn.

3.¹² Biện pháp phòng ngừa rủi ro:

a) Quy định hạn mức sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi cho ngân sách trung ương tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước.

b) Quy định tổng hạn mức sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi cho ngân sách địa phương cấp tỉnh tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước.

c) Quy định hạn mức sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi để mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

d) Quy định hạn mức sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi để gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại, đảm bảo không quá 50% khả năng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi.

đ) Xác định định mức ngân quỹ nhà nước tối thiểu mà Kho bạc Nhà nước phải duy trì số dư trên tài khoản thanh toán để đảm bảo an toàn khả năng thanh toán, chi trả cho ngân sách nhà nước và các đơn vị giao dịch.

e) Định kỳ hằng tháng, Kho bạc Nhà nước tổ chức đánh giá tình hình dự báo ngân quỹ nhà nước, trường hợp chênh lệch giữa số liệu dự báo và thực tế thu, chi ngân quỹ nhà nước vượt biên độ đã được Bộ Tài chính quyết định tại phương án điều hành ngân quỹ nhà nước quý, Kho bạc Nhà nước báo cáo Bộ Tài chính điều chỉnh hạn mức sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản này.

¹² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 14/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2025.

4. Kho bạc Nhà nước triển khai đầy đủ, đồng bộ các biện pháp để giảm thiểu và phòng ngừa đối với các rủi ro trong quản lý ngân quỹ nhà nước, cụ thể:

a) Chỉ được sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi cho các mục đích đã được quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này; đồng thời, tuân thủ các hạn mức được quy định tại khoản 3 Điều này.

b) Kho bạc Nhà nước thực hiện tự kiểm tra, giám sát nội bộ theo quy trình quy định về quản lý ngân quỹ nhà nước sau khi được Bộ Tài chính phê duyệt.

c) Xây dựng và phát triển hạ tầng công nghệ thông tin để việc quản lý ngân quỹ nhà nước luôn được an toàn và theo đúng quy định.

d) Thực hiện các biện pháp giảm thiểu và phòng ngừa rủi ro khác.

Điều 10. Tài khoản thanh toán¹³

1. Tài khoản thanh toán của Kho bạc Nhà nước được mở và sử dụng như sau:

a) Tài khoản thanh toán của Kho bạc Nhà nước (Trung ương) mở tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các ngân hàng thương mại (trụ sở chính), được sử dụng để tập trung các khoản thu, thanh toán các khoản chi ngân quỹ nhà nước; thực hiện các giao dịch điều hành số dư tài khoản để đảm bảo khả năng thanh toán của toàn hệ thống Kho bạc Nhà nước; thực hiện các giao dịch sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi hoặc xử lý ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt.

b) Tài khoản thanh toán của các đơn vị Kho bạc Nhà nước (Sở Giao dịch Kho bạc Nhà nước, Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh, Kho bạc Nhà nước cấp huyện) mở tại ngân hàng thương mại, được sử dụng để tập trung các khoản thu, thanh toán các khoản chi ngân quỹ nhà nước.

2. Toàn bộ số dư trên các tài khoản thanh toán của các đơn vị Kho bạc Nhà nước tại thời điểm tạm ngừng truyền, nhận chứng từ thanh toán để đối chiếu số liệu thanh toán trong ngày làm việc giữa Kho bạc Nhà nước và các hệ thống ngân hàng thương mại, được chuyển về tài khoản thanh toán của Kho bạc Nhà nước (Trung ương) tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (trừ số dư những loại ngoại tệ mà Kho bạc Nhà nước chưa được mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam). Những khoản thu phát sinh sau thời điểm tạm ngừng truyền, nhận chứng từ thanh toán trong ngày làm việc trên các tài khoản thanh toán của các đơn vị Kho bạc Nhà nước tại các hệ thống ngân hàng thương mại và số dư trên các tài khoản thanh toán của các đơn vị Kho bạc Nhà nước tại các hệ thống ngân hàng thương mại không thể chuyển về tài khoản thanh toán của Kho bạc Nhà nước (Trung ương) tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong ngày làm việc do nguyên nhân bất khả kháng, thì được chuyển về tài khoản thanh toán của Kho bạc Nhà nước (Trung ương) tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vào ngày

¹³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 14/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2025.

làm việc tiếp theo.

3. Trả lãi số dư tài khoản thanh toán của KBNN:

a) Số dư đầu ngày tài khoản thanh toán của Kho bạc Nhà nước tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được trả lãi theo mức lãi suất do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định, không thấp hơn lãi suất mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trả cho các tổ chức tín dụng trong cùng thời kỳ.

b) Số dư cuối ngày tài khoản thanh toán của Kho bạc Nhà nước tại các ngân hàng thương mại được trả lãi theo mức lãi suất thỏa thuận giữa Kho bạc Nhà nước và các ngân hàng thương mại, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Điều 11. Mở tài khoản, trả lãi và thu phí

1. Các đối tượng mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, bao gồm:

a) Quỹ ngân sách nhà nước, quỹ dự trữ tài chính nhà nước.

b) Các đơn vị sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, các chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ thường xuyên phải mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước để giao dịch, thanh toán.

c) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền mở tài khoản tạm thu, tạm giữ; các đơn vị dự toán mở tài khoản tiền gửi.

d) Các quỹ tài chính nhà nước và các đơn vị, tổ chức kinh tế khác mở tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật.

đ)¹⁴ Các đơn vị sự nghiệp thực hiện chế độ tự chủ mở tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

2.¹⁵ Việc mở tài khoản và trả lãi đối với các đối tượng mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.¹⁶ (được bãi bỏ).

Điều 12. Thu, chi từ hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước

¹⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 14/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2025.

¹⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 14/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2025.

¹⁶ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 14/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2025.

1. Các khoản thu từ hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước, bao gồm:
 - a) Thu lãi từ các hoạt động sử dụng ngân quỹ nhà nước;
 - b) Các khoản thu *phí dịch vụ thanh toán*¹⁷ của các đơn vị, tổ chức kinh tế;
 - c) Các khoản thu khác (nếu có) theo quy định của pháp luật.
2. Các khoản chi cho hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước, bao gồm:
 - a) Chi trả lãi và các khoản chi phí phát sinh trong quá trình phát hành, thanh toán khoản vay bù đắp ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt;
 - b) Chi trả *phí dịch vụ thanh toán*¹⁸ cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các ngân hàng thương mại;
 - c) Chi trả lãi cho các quỹ và tiền gửi của các đơn vị, tổ chức kinh tế tại Kho bạc Nhà nước.

3.¹⁹ Các khoản thu, chi từ hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được hạch toán, tổng hợp vào thu, chi nghiệp vụ của Kho bạc Nhà nước theo cơ chế quản lý tài chính của Kho bạc Nhà nước. Chênh lệch lớn hơn giữa thu, chi hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước sau khi đáp ứng các nội dung chi theo quy định của cơ chế quản lý tài chính của Kho bạc Nhà nước, số còn lại được nộp vào ngân sách nhà nước.

Kể từ ngày bãi bỏ cơ chế quản lý tài chính đặc thù của Kho bạc Nhà nước theo Nghị quyết của Quốc hội, các khoản thu, chi từ hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước được phản ánh, hạch toán vào tài khoản mở tại Kho bạc Nhà nước. Sau khi đã đối chiếu khớp đúng số thu, chi hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước, chênh lệch lớn hơn giữa thu, chi hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước được nộp vào ngân sách nhà nước theo quý.

Chương III

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NGÂN QUỸ NHÀ NƯỚC

Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính

- 1.²⁰ Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quy trình, quy chuẩn kỹ thuật và

¹⁷ Cụm từ “phí thanh toán” được thay thế bởi cụm từ “phí dịch vụ thanh toán” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 14/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2025.

¹⁸ Cụm từ “phí thanh toán” được thay thế bởi cụm từ “phí dịch vụ thanh toán” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 14/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2025.

¹⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 14/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2025.

²⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 10 Điều 1 của Nghị định

những nội dung chi tiết để thực hiện các nghiệp vụ quản lý ngân quỹ nhà nước quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10 và Điều 11 Nghị định này.

2. Phê duyệt phương án điều hành ngân quỹ nhà nước quý, năm theo đề nghị của Kho bạc Nhà nước.

3.²¹ *Quyết định sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi để cho ngân sách trung ương, ngân sách địa phương cấp tỉnh tạm ứng, vay theo quy định tại Điều 7 và Điều 9 Nghị định này; bố trí ngân sách trung ương để trả nợ tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước đầy đủ, đúng hạn.*

4. Tổ chức chỉ đạo, quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước tại Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật.

5. Cung cấp thông tin kịp thời cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy chế phối hợp giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

6.²² *Định kỳ hằng năm (trước ngày 31 tháng 01 năm sau), Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi.*

Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Mở tài khoản cho Kho bạc Nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và hướng dẫn tại Nghị định này; đồng thời, thực hiện đầy đủ các lệnh thanh toán hợp lệ của Kho bạc Nhà nước.

2. Thực hiện trả lãi đối với số dư tài khoản của Kho bạc Nhà nước tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định tại Nghị định này và thu phí đối với các giao dịch thanh toán của Kho bạc Nhà nước theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong từng thời kỳ.

3.²³ *Cung cấp kịp thời cho Bộ Tài chính danh sách các ngân hàng thương mại có vốn nhà nước và vốn doanh nghiệp nhà nước trên 50% vốn điều lệ được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đánh giá có chất lượng tốt, mức độ an toàn cao.*

Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, ngành và địa phương

số 14/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2025.

²¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 14/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2025.

²² Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 14/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2025.

²³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 14/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2025.

1. Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc chấp hành nghiêm chế độ cung cấp, gửi thông tin, số liệu về thu, chi ngân sách nhà nước và thu, chi của các đơn vị giao dịch có tài khoản tại Kho bạc Nhà nước quy định tại Điều 18 Nghị định này.

2.²⁴ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước có trách nhiệm sử dụng vốn tạm ứng, vay theo quy định tại Nghị định này và quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về tạm ứng, cho vay ngân quỹ nhà nước; trả nợ tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước đầy đủ, đúng hạn.

Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kho bạc Nhà nước

1. Ban hành các quy trình nghiệp vụ và triển khai các biện pháp kỹ thuật cần thiết để thực hiện quản lý ngân quỹ nhà nước.

2. Trực tiếp quản lý tập trung, thống nhất ngân quỹ nhà nước trong phạm vi toàn quốc để đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu thanh toán, chi trả của ngân sách nhà nước và các đơn vị giao dịch.

3. Quyết định việc sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi và biện pháp xử lý ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt theo quy định tại Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Nghị định này.

4. Tổ chức thanh tra, kiểm tra nội bộ; vận hành hệ thống công nghệ thông tin và các hoạt động khác có liên quan để việc quản lý ngân quỹ nhà nước được an toàn, có hiệu quả.

5.²⁵ Kho bạc Nhà nước được bán hoặc giữ trái phiếu Chính phủ (là tài sản bảo đảm của giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ) đến khi được thanh toán gốc, lãi để thu hồi ngân quỹ nhà nước trong trường hợp đối tác giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền cho Kho bạc Nhà nước theo thỏa thuận.

Điều 17. Nhiệm vụ, quyền hạn của các ngân hàng thương mại, đối tác giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước²⁶

1. Mở tài khoản cho Kho bạc Nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và hướng dẫn tại Nghị định này.

2. Phối hợp với Kho bạc Nhà nước để thực hiện các nghiệp vụ quản lý ngân quỹ nhà nước để tập trung nhanh các khoản thu, đáp ứng đầy đủ, kịp thời

²⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 14/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2025.

²⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 14/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2025.

²⁶ Điều này được sửa đổi tên theo quy định tại điểm a khoản 14 Điều 1 của Nghị định số 14/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2025.

các Khoản chi ngân quỹ nhà nước; thực hiện trả lãi đối với số dư tài khoản của Kho bạc Nhà nước theo quy định tại Nghị định này và thu phí thanh toán đối với Kho bạc Nhà nước theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3.²⁷ *Ngân hàng thương mại, đối tác giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ có trách nhiệm thanh toán (gốc, lãi) đầy đủ, đúng hạn khoản ngân quỹ nhà nước gửi có kỳ hạn hoặc mua bán lại trái phiếu Chính phủ cho Kho bạc Nhà nước theo đúng thỏa thuận.*

Điều 18. Nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị giao dịch với Kho bạc Nhà nước

1. Các đơn vị giao dịch chịu trách nhiệm cung cấp và gửi đầy đủ, kịp thời cho Kho bạc Nhà nước các thông tin, số liệu theo quy định của Bộ Tài chính để phục vụ cho việc dự báo luồng tiền.

2. Các đơn vị giao dịch được yêu cầu Kho bạc Nhà nước đáp ứng đầy đủ, kịp thời các nhu cầu thanh toán chi trả theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH²⁸

Điều 19. Hiệu lực và tổ chức thực hiện

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

²⁷ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 14 Điều 1 của Nghị định số 14/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2025.

²⁸ Điều 3 và Điều 4 của Nghị định số 14/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. *Dư nợ tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước của ngân sách nhà nước tính đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được áp dụng mức lãi suất theo quy định tại Nghị định này kể từ ngày Nghị định có hiệu lực thi hành.*

2. *Các khoản tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước của ngân sách nhà nước được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, nhưng thực hiện rút vốn sau ngày Nghị định có hiệu lực thi hành được áp dụng mức lãi suất theo quy định tại Nghị định này.*

3. *Kho bạc Nhà nước rà soát và thực hiện đóng các tài khoản thanh toán mở tại các Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố (nếu có) trong vòng 03 (ba) tháng kể từ ngày Nghị định có hiệu lực thi hành. Thủ tục đóng tài khoản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.*

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2025.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này. *uu*

BỘ TÀI CHÍNH**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**Số: *38* /VBHN-BTCHà Nội, ngày *29* tháng *8* năm 2025**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, PC (05b). *uu*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****Cao Anh Tuấn**